

UBND XÃ QUẢNG PHÚ
TRƯỜNG PTDTNT THCS

Số: 143/QĐ-PTDTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Phú, ngày 28 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học của trường
PTDTNT THCS - Năm học 2025 - 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS CƯ M'GAR

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào tình hình thực tế CSVC và TBDH của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thông tin cơ sở vật chất Trường PTDTNT THCS Cư M'gar năm học 2025-2026.

Điều 2. Nội dung, hình thức và thời điểm công khai:

- Nội dung: Bảng thống kê cơ sở vật chất – trang thiết bị phục vụ dạy học của nhà trường (Có văn bản kèm theo)

- Hình thức: Thông báo tại cuộc họp hội đồng đầu năm học 2025 – 2026 và trên bảng kế hoạch của nhà trường.

- Thời điểm: Tháng 8/ 2025.

Điều 3. Bộ phận phụ trách CSVC và các bộ phận có liên quan của trường PTDTNT THCS Cư M'gar chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Huy Hoan

PHỤ LỤC
Công khai thông tin cơ sở vật chất Trường PTDTNT THCS Cư M'gar
năm học 2025-2026
(Kèm theo Quyết định 143/QĐ-PTDTNT ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HT trường PTDTNT
THCS Cư M'gar)

STT	Nội dung	Năm báo cáo		Năm trước liền kề năm báo cáo	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	04 phòng	1,35m ² /học sinh	04 phòng	1,35m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-		-
1	Phòng học kiên cố	04 phòng	39 hs/lớp	04 phòng	39 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	0/	-	0/	-
3	Phòng học tạm	0/	-	0/	-
4	Phòng học nhờ	0/	-	0/	-
III	Số điểm trường lẻ	0		0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	11.683,2 m ²	75,3 m ²	11.683,2 m ²	75,3 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1350 m ²	8,7 m ²	1350 m ²	8,7 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	882 m ²	5,7m ²	882 m ²	5,7m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	54 m ²	1,35m ²	54 m ²	1,35m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	110m ²	0,71m ²	110m ²	0,71m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)	360 m ²	2,3 m ²	360 m ²	2,3 m ²
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	54 m ²	1,35m ²	54 m ²	1,35m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54 m ²	1,35m ²	54 m ²	1,35m ²
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	54 m ²	1,35m ²	54 m ²	1,35m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	82 m ²	0,52 m ²	82 m ²	0,52 m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	m ²		m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	54 m ²	1,35m ²	54 m ²	1,35m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	04 bộ	Số bộ/lớp	04 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	04 bộ	01/lớp	04 bộ	01/lớp
1.1	Khối lớp 6	01 bộ	01 bộ/1 lớp	01 bộ	01 bộ/1 lớp

1.2	Khối lớp 7	01 bộ	01 bộ/1 lớp	01 bộ	01 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 8	01 bộ	01 bộ/1 lớp	01 bộ	01 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 9	01 bộ	01 bộ/1 lớp	01 bộ	01 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	0	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	63 bộ		63 bộ	
IX	Tổng số thiết bị dung chung khác		Số thiết bị/lớp		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09 cái	1lớp	09 cái	1lớp
2	Cát xét	01 cái	lớp	01 cái	lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	01		01	
4	Máy chiếu đa vật thể	01		01	0
5	Máy chiếu	01 cái	lớp	01 cái	lớp
6	Bảng tương tác	0	0	0	0

	Nội dung	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
		Số lượng (m ²)	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	71	71
XI	Nhà ăn	118	118

	Nội dung	Năm báo cáo			Năm trước liền kề năm báo cáo		
		Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh nội trú	20	10	2	20	10	2
XIII	Khu nội trú	20 phòng			20 phòng		

XIV	Nhà vệ sinh	Năm báo cáo			Năm trước liền kề năm báo cáo		
		Dùng cho giáo viên	Số m ² /học sinh		Dùng cho giáo viên	Số m ² /học sinh	
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	2	2	0	10 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*						

		Năm báo cáo		Năm trước liền kề năm báo cáo	
		Có	Không	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X		X	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X		X	
XVII	Kết nối internet	X		X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X		X	
XIX	Tường rào xây	X		X	